

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 10/07/2026 / Reporting date: 10 Jul 2026

1	Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
	Fund Management Company:	Bao Viet Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ:	QUỸ ETF BVFVN DIAMOND
	Fund name:	BVFVN DIAMOND ETF
4	Mã chứng khoán / Securities symbol:	FUEBFVND
5	Kỳ báo cáo:	Từ ngày 03/07/2026 đến ngày 09/07/2026
	Reporting Date:	From date 03 Jul 2026 to date 09 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 09/07/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 02/07/2026
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	55.799.585.086	54.722.588.406
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.508.096.894	1.478.988.875
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	15.080,96	14.789,88
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	54.153.489.249	55.799.585.086
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1.463.607.817	1.508.096.894
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	14.636,07	15.080,96
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(1.646.095.837)	1.076.996.680
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(444,89)	291,08
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	64.535.973.912	64.535.973.912
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	44.098.391.460	44.098.391.460
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	12.510	12.510
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	12.510	12.510
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110		
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(2.126,07)	(2.570,96)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) thặng dư (+)) Relative variance (discount (-) surplus (+))	2111.2	(14,53)%	(17,05)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	12.510	12.510
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	12.510	12.510

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory BankĐại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company